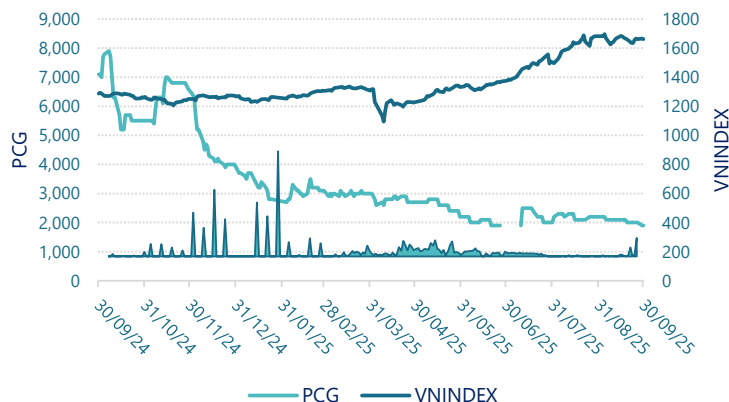




CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (UPCOM: PCG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ) **1,900**

Cao nhất 52 tuần (VNĐ)

Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)

SL cổ phiếu LH 18,870,000

KLGD BQ 20 phiên (CP) 1,800

% sở hữu nước ngoài 42.3%

Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)

Vốn hóa (tỷ VNĐ) 36

P/E

EPS

DT thuần

Q3/25

83.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.0 | 33.4%

YoY: ▼ 17.1 | -16.9%

LN sau thuế

Q3/25

0.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.15 | 136%

YoY: ▼ 0.13 | -13.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.5%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

9T 2025

157

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 133 | -45.8%

LN sau thuế

9T 2025

-2.01

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.84 | 74.4%

ROE

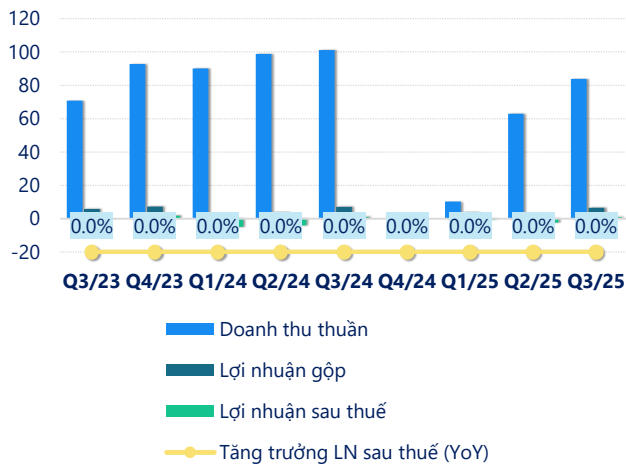
Q3/25

#VALUE!

#VALUE!

tỷ VNĐ

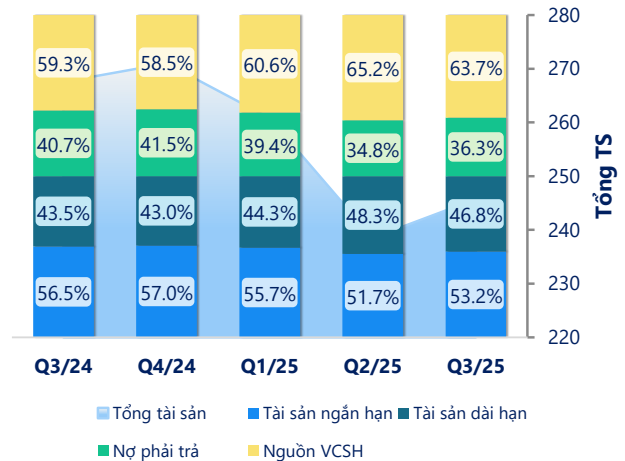
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

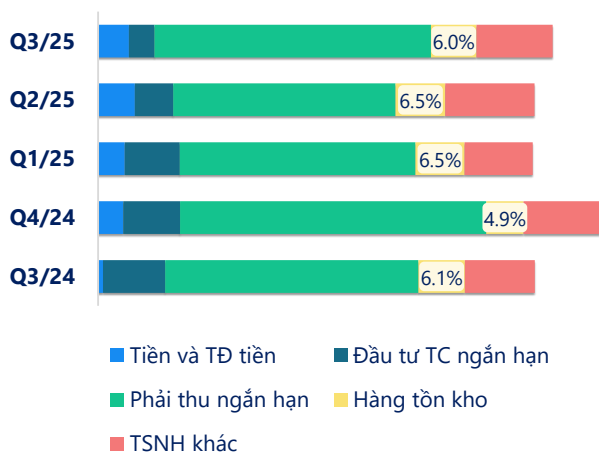
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



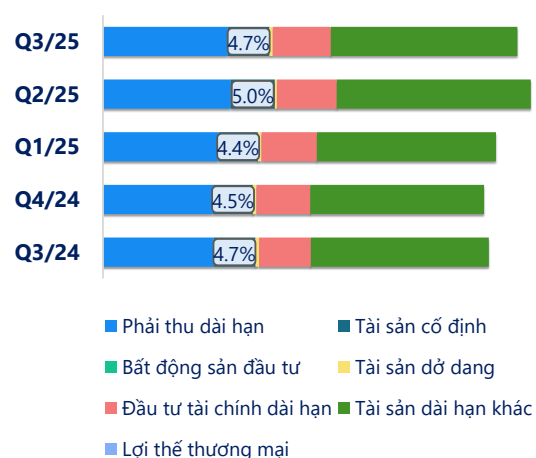
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

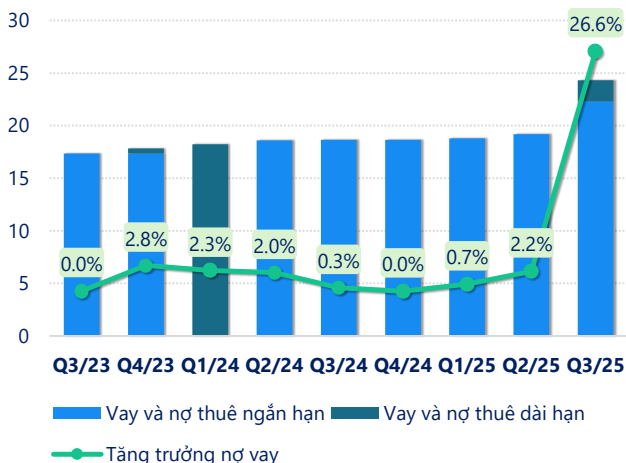
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

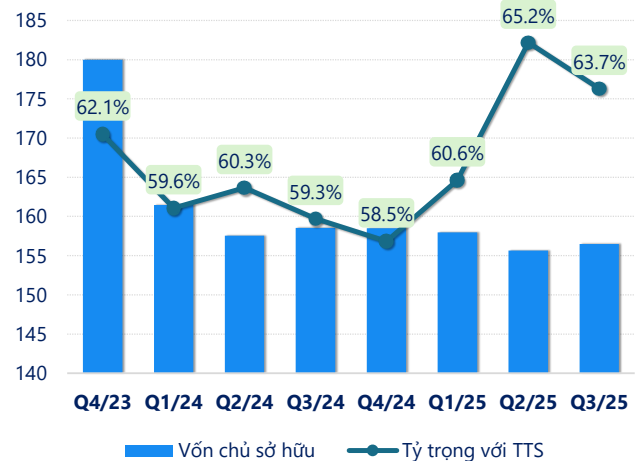
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

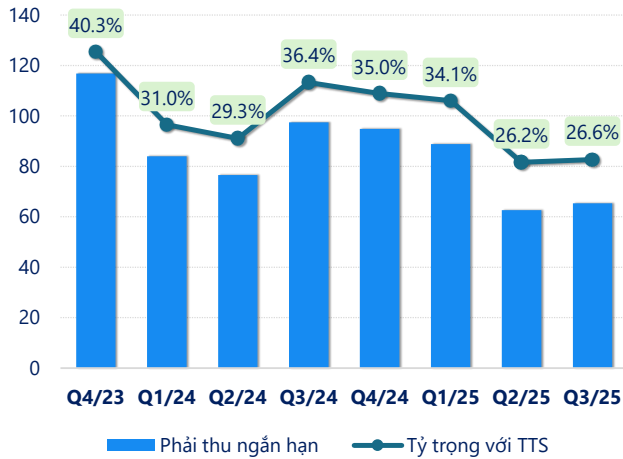
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



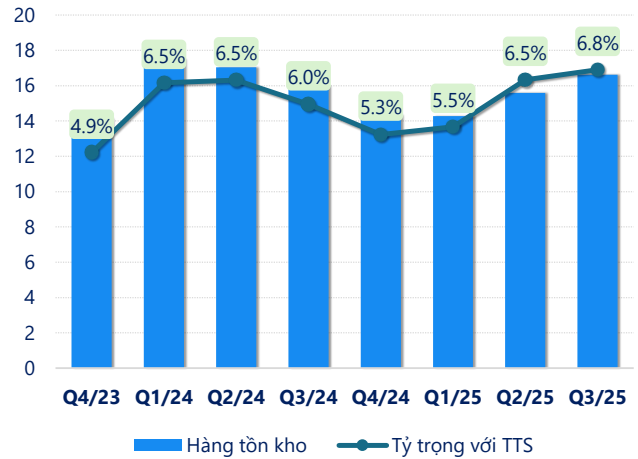
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


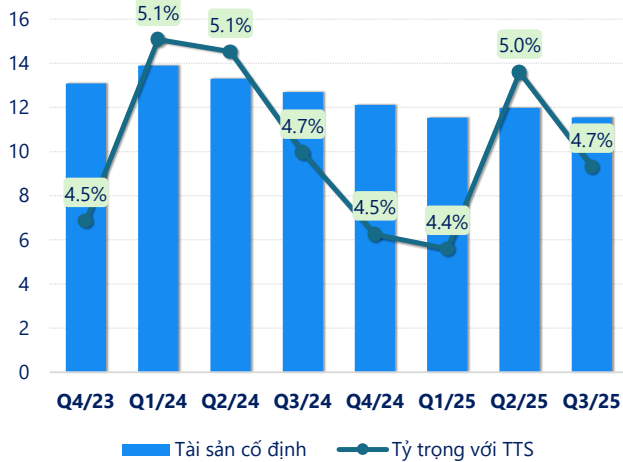
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


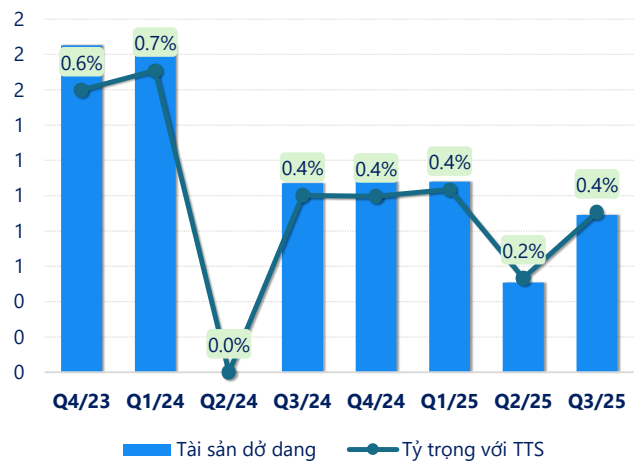
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

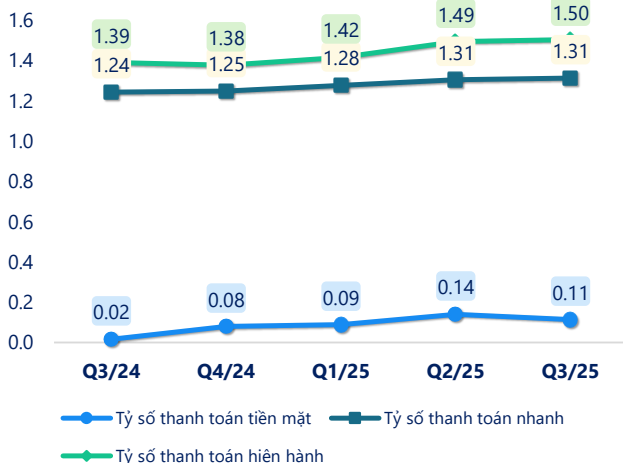
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

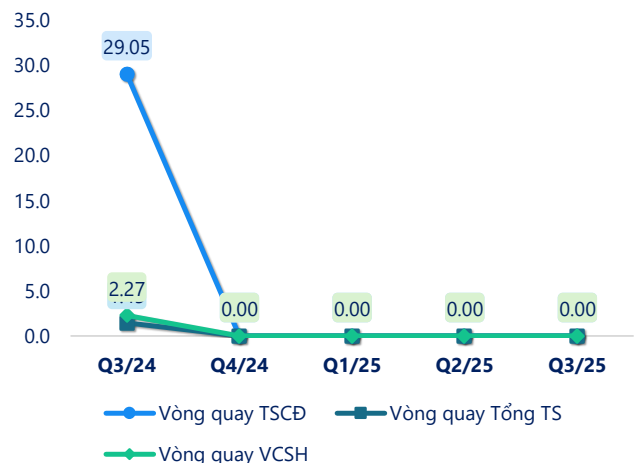
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	268	271	261	239	246
Tài sản ngắn hạn	151	154	145	123	131
Tiền và tương đương tiền	1.74	8.94	9.11	11.5	9.92
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.06	7.06	4.06	0.06	0.06
Phải thu ngắn hạn	97.4	94.8	88.9	62.6	65.3
Hàng tồn kho	16.0	14.3	14.3	15.6	16.6
Tài sản ngắn hạn khác	26.9	29.3	28.9	33.6	38.9
Tài sản dài hạn	116	117	116	115	115
Phải thu dài hạn	33.3	33.7	34.0	34.3	34.6
Tài sản cố định	12.7	12.1	11.5	12.0	11.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.07	1.08	1.08	0.51	0.89
Đầu tư tài chính dài hạn	15.6	16.5	16.3	16.1	16.1
Tài sản dài hạn khác	53.7	53.2	52.7	52.2	51.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	109	112	103	82.9	89.3
Nợ ngắn hạn	109	112	102	82.5	86.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.7	18.7	18.8	19.2	22.3
Phải trả người bán ngắn hạn	73.4	76.8	66.9	48.1	49.4
Nợ dài hạn	0.43	0.38	0.38	0.35	2.35
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	2.00
Nguồn vốn chủ sở hữu	159	159	158	156	156
Vốn chủ sở hữu	159	159	158	156	156
Vốn điều lệ	189	189	189	189	189
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)